Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4011.50.00

Mã HS	4011.50.00
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng / - Loại dùng cho xe đạp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:20:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40115000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6453
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6453
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6453
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	6,1; M: 9,2	6,1% · M: 9.2%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	12,7	12,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	12,7	12,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E6248
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6209
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6209
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6209
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6209
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6209
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6209
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6253
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6253
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6253
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6253
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6253
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E6251
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F6251
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G6251
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H6251
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I6251
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J6251
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6259
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6215
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6211
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6211
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6211
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6211
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6211
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6211
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6235
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6235
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6235
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6235
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6235
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6235
VCFTA	2022	2022	38	VC!D6277
VCFTA	2023	2023	38	VC!E6277

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	30	VC!F6277
VCFTA	2025	2025	30	VC!G6277
VCFTA	2026	2026	30	VC!H6277
VCFTA	2027	2027	30	VC!I6277
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6262
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6262
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6262
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6262
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6262
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6262
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6265
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6265
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6265
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6265
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6265
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6265
EVFTA	2022	2022	25,4	EV-NK!D6250
EVFTA	2023	2023	22,2	EV-NK!E6250
EVFTA	2024	2024	19	EV-NK!F6250
EVFTA	2025	2025	15,9	EV-NK!G6250
EVFTA	2026	2026	12,7	EV-NK!H6250
EVFTA	2027	2027	9,5	EV-NK!I6250
UKVFTA	2022	2022	25,4	UKV!D6252
UKVFTA	2023	2023	22,2	UKV!E6252
UKVFTA	2024	2024	19	UKV!F6252
UKVFTA	2025	2025	15,9	UKV!G6252

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	12,7	UKV!H6252
UKVFTA	2027	2027	9,5	UKV!I6252
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	21,6	CPTPP!D6237
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	18,5	CPTPP!E6237
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	15,4	CPTPP!F6237
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	12,3	CPTPP!G6237
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	9,2	CPTPP!H6237
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	6,1	CPTPP!I6237
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3	CPTPP!J6237
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D6255
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E6255
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F6255
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G6255
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H6255
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I6255
RCEP B	2022	2022	35	B!D6255
RCEP B	2023	2023	35	B!E6255
RCEP B	2024	2024	35	B!F6255
RCEP B	2025	2025	35	B!G6255
RCEP B	2026	2026	35	B!H6255
RCEP B	2027	2027	35	B!I6255
RCEP C	2022	2022	*	C!D6255
RCEP C	2023	2023	*	C!E6255
RCEP C	2024	2024	*	C!F6255
RCEP C	2025	2025	*	C!G6255
RCEP C	2026	2026	*	C!H6255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I6255
RCEP D	2022	2022	*	D!D6255
RCEP D	2023	2023	*	D!E6255
RCEP D	2024	2024	*	D!F6255
RCEP D	2025	2025	*	D!G6255
RCEP D	2026	2026	*	D!H6255
RCEP D	2027	2027	*	D!I6255
RCEP E	2022	2022	*	E!D6258
RCEP E	2023	2023	*	E!E6258
RCEP E	2024	2024	*	E!F6258
RCEP E	2025	2025	*	E!G6258
RCEP E	2026	2026	*	E!H6258
RCEP E	2027	2027	*	E!I6258
RCEP F	2022	2022	35	F!D6255
RCEP F	2023	2023	35	F!E6255
RCEP F	2024	2024	35	F!F6255
RCEP F	2025	2025	35	F!G6255
RCEP F	2026	2026	35	F!H6255
RCEP F	2027	2027	35	F!I6255
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5791
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5791
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5791
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5791

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “6,1; M: 9,2” có mức chung 6,1% và mức “M:” 9.2% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “6,1; M: 9,2”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “6,1”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4011.50.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 4011.50.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6453), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.